

# CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI KHÁNH QUANG

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI KHÁNH QUANG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KHANH QUANG CONSTRUCTION AND TRADE PRODUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: KHANH QUANG C&T CO.,LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0110227885

3. Ngày thành lập: 11/01/2023

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 27 ngõ 178 đường Đồng Ôc, Xã Lại Yên, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0911884113

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                             | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                               | 4390(Chính) |
| 5.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép<br>Chi tiết: Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác                                                                                                                                                                        | 4641        |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự                                                                                                                          | 4649        |
| 7.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                               | 4651        |
| 8.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                | 4652        |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi.            | 4659        |
| 10. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Tư vấn thiết kế nội, ngoại thất; Tư vấn xây dựng (trừ khảo sát xây dựng). Thiết kế kiến trúc công trình. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; Hoạt động đo đạc bản đồ | 7110 |
| 12. | Quảng cáo<br>Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo; Đặt quảng cáo ngoài trời: bảng lớn, pano, bảng tin, cửa sổ, phòng trưng bày                                                                                                                                                                                                                 | 7310 |
| 13. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1622 |
| 14. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện<br>Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ                                                                                                                                                                                                    | 1629 |
| 15. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2396 |
| 16. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2591 |
| 17. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2592 |
| 18. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2593 |
| 19. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn                                                                                                                                                                                            | 2599 |
| 20. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8110 |
| 21. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8121 |
| 22. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8129 |
| 23. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3100 |
| 24. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4101 |
| 25. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4102 |
| 26. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4211 |
| 27. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4212 |
| 28. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4221 |
| 29. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4222 |
| 30. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4223 |
| 31. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4229 |
| 32. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4291 |
| 33. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4292 |
| 34. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4293 |
| 35. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4299 |
| 36. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4311 |
| 37. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Chi tiết: San lấp mặt bằng, Làm sạch mặt bằng xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                           | 4312 |
| 38. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4321 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 39. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: – Bán lẻ máy vi tính, linh kiện, vật tư máy vi tính và phụ kiện, phần mềm – Bán lẻ thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                  | 4741 |
| 40. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4742 |
| 41. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4752 |
| 42. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4753 |
| 43. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

### **7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: ĐINH ĐỨC HẠNG

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 20/08/1986

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024086000325

Ngày cấp: 20/07/2018

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Địa chỉ thường trú: *CC Thăng Long Victory, Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *CC Thăng Long Victory, Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

### **8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: ĐINH ĐỨC HẠNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 20/08/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024086000325

Ngày cấp: 20/07/2018

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: CC Thăng Long Victory, Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: CC Thăng Long Victory, Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội